

phủ rừng phải đạt trên 50 % diện tích mới đảm bảo sự cân bằng sinh thái. Song chỉ trong 50 năm, dân ta đã làm mất đi 1/2 diện tích rừng đã có. Hiện nay cả nước còn khoảng 28% diện tích đất có rừng che phủ. Trong số 19 triệu ha đất lâm nghiệp có trên 20 triệu dân với trên 4 triệu hộ gia đình sinh sống thuộc 50 dân tộc khác nhau. Hiện vẫn còn khoảng 2 triệu người trong số gần 9 triệu đồng bào các dân tộc thiểu số còn lấy du canh du cư làm sinh kế. Trong nhiều năm qua, do chúng ta khai thác bừa bãi, nhất là các nông, lâm trường khai hoang ồ ạt, cũng như còn phổ biến phương pháp canh tác đốt rừng làm rẫy nên, rừng của chúng ta bị suy giảm nghiêm trọng. Diện tích rừng từ 43,3 triệu ha năm 1943 chiếm 43,8% diện tích cả nước thì, sau gần 50 năm chỉ còn 9,3 triệu ha. Trong đó rừng giàu trung bình là 3,6 triệu ha và rừng non, nghèo là 5,7 triệu ha. Nguy cơ mất rừng và tài nguyên rừng đang là mối đe dọa lớn của đất nước. Nếu tốc độ mất rừng không giảm thì sau khoảng 20 năm nữa, nước ta sẽ không còn rừng.

Rõ ràng dân số nước ta hiện nay đang là một nghịch cảnh trong sự phát triển kinh tế - xã hội. Bởi vì dân số xét về mặt nào đó, nó là một tài nguyên của đất nước cũng như của xã hội loài người nói chung, nhưng mặt khác nó lại là mối đe dọa lớn nhất tới môi trường. Dân số thì luôn luôn gia tăng, còn của cải vật chất dù có cải tiến kỹ thuật do áp dụng các khoa học công nghệ, cũng chỉ tăng ở mức độ nhất định, còn đất đai, rừng và các tài nguyên về rừng thì có hạn và ngày càng cạn kiệt. Vì vậy yêu cầu cấp bách là phải có một chính sách đầu tư cho dân số, trước mắt là kế hoạch hóa dân số nhằm ổn định ở mức độ cho phép, đồng thời khai thác tài nguyên một cách hợp lý, có lợi nhất, đảm bảo sự phát triển lâu bền. Để kết thúc phần viết này, xin trích dẫn ý kiến của Mác: "Khi chúng ta xét một nước nào đó về mặt kinh tế - chính trị thì chúng ta thường bắt đầu bằng việc nghiên cứu dân số của nước đó"... "hình như đó là phương pháp đúng đắn khi bắt đầu từ những cái hiện thực và cụ thể, từ những tiền đề thực tế, do đó - ví dụ như trong khoa kinh tế chính trị chẳng hạn bắt đầu từ dân số và đó là cơ sở và chủ thể của toàn bộ quá trình sản xuất xã hội" (1).

(1) Các Mác, Lời nói đầu "Góp phần phê phán khoa kinh tế chính trị" trong *Tuyển tập Mác-Ăngghen*, tập 2, Hà Nội, 1981, tr. 614.

DÂN TỘC HỌC VỚI VIỆC NGHIÊN CỨU VĂN HÓA TỘC NGƯỜI

CHU THÁI SON

TRONG phân loại các đối tượng nghiên cứu có tính truyền thống của khoa dân tộc học, chúng ta thường thấy có 4 lĩnh vực chủ yếu là: hoạt động sản xuất, văn hóa vật chất, văn hóa xã hội và văn hóa tinh thần. Nghiên cứu về các hoạt động sản xuất có thể hiểu là nghiên cứu về *văn hóa mưu sinh* - tức cách ứng xử của từng tộc người đối với thiên nhiên vây quanh để đảm bảo đời sống hàng ngày cho cộng đồng.

Nghiên cứu văn hóa vật chất là tìm hiểu về mọi mặt giá trị những sản phẩm của từng tộc người dưới dạng vật chất.

Nghiên cứu văn hóa xã hội là tìm hiểu cách ứng xử theo tập tục giữa con người với con người ở từng mối quan hệ và từng thang bậc quan hệ. Có thể gọi chung và gọi khác đi là *văn hóa ứng xử* hay rõ hơn là *văn hóa ứng xử tộc người*.

Còn nghiên cứu về văn hóa tinh thần tức là tìm hiểu về đời sống tâm linh của mỗi tộc người trong các không gian sinh tồn của họ, trong đó có giá trị về nghệ thuật.

Trong đời sống của con người nói riêng, của các cộng đồng người nói chung, chỉ có 2 đối tượng chính để ứng xử: ứng xử với thiên nhiên vây quanh và ứng xử với đồng loại. Ứng xử với thiên nhiên vây quanh được biểu hiện chủ yếu trong các hoạt động sản xuất - trong văn hóa mưu sinh. Ứng xử với đồng loại được biểu hiện chủ yếu trong văn hóa ứng xử tộc người. Còn trong văn hóa vật chất và văn hóa tinh thần thì được biểu hiện cả 2 đối tượng ứng xử (hay thái độ ứng xử); ứng xử với thiên nhiên và ứng xử với đồng loại vây quanh, một lĩnh vực được biểu hiện dưới dạng thực thể;

một lĩnh vực được biểu hiện ở những cảm thụ trong tâm linh. Như thế, có thể đồng nhất được giữa dân tộc học với khái niệm “nghiên cứu văn hóa tộc người”. Và như vậy, cái cốt lõi của dân tộc học trong việc nghiên cứu văn hóa là phải hướng vào việc tìm biết bản sắc văn hóa biểu hiện ở tính tộc người, ở những truyền thống đặc thù.

Quả thật, khi xem xét một cách tường tận một dạng thức văn hóa cụ thể ở mỗi tộc người, sẽ thấy rõ một thực tế là: Trong một không gian sinh tồn nhất định, và cùng một thời gian nhất định, mỗi tộc người thậm chí mỗi nhóm địa phương (hay nhóm dân tộc học) trong một tộc người nhất định, đều có những phương cách khác nhau trong *ứng xử* và trong *sáng tạo* ra những sản phẩm văn hóa của mình, bên cạnh những mục đích chung trên nền tảng chung nào đấy.

Ví dụ, ở khu vực Trường Sơn - Tây Nguyên, nơi qui tụ có đến gần 20 dân tộc bản địa thuộc 2 dòng ngôn ngữ Nam Á (nhóm Môn - Khơ me), và Nam Đảo (nhóm Malayô - Polynêdi). Rừng ở đây phổ biến một loại cây lồ ô thuộc họ tre - nứa, rất thích hợp với việc dùng làm nguyên liệu cho đồ đan những vật gia dụng của cư dân nông nghiệp. Các dân tộc trên miền cao nguyên này đều có nhu cầu vận chuyển lâm thổ sản và những thành quả của nông nghiệp rẫy từ nơi thu hái về buôn thôn. Xuất phát từ mục đích chung ấy, họ đã sớm biết lấy tre lồ ô làm nan, sáng tạo ra cái *gùi* để công trên lưng bằng đôi quai khoác qua 2 vai. Kỹ thuật *công gùi qua vai* là cách ứng xử đặc thù trong vận chuyển ở miền sơn nguyên này nếu so với kỹ thuật *công gùi qua trán* của nhiều dân tộc nói ngôn ngữ Việt - Mường và các dân tộc nói ngôn ngữ Môn-Khơme là những cư dân bản địa của vùng núi các tỉnh phía Bắc nước ta.

Căn cứ vào các yếu tố cơ bản của loại phương tiện vận chuyển này như: hình khối của thân yều; cấu trúc phần chân đế; quai và điểm tựa của quai gùi; kỹ thuật làm nan và kỹ thuật đan sẽ thấy mỗi dân tộc, thậm chí là mỗi nhóm địa phương của từng dân tộc đều có những cái gùi hoàn toàn khác nhau ở cả 4 yếu tố vừa

nêu, hay ít ra là khác nhau 50% trong các yếu tố này.

So sánh giữa các cái gùi - một sản phẩm văn hóa vật chất trong gần 20 dân tộc ở Trường Sơn - Tây Nguyên còn cho thấy:

- Các dân tộc trong cùng một dòng ngôn ngữ có nhiều yếu tố gần nhau hơn là các dân tộc thuộc dòng ngôn ngữ khác.

- Các nhóm địa phương thuộc về một dân tộc lại càng có nhiều hơn những yếu tố tương đồng.

- Những dân tộc cư trú gần nhau, mặc dù là thuộc những dòng ngôn ngữ khác nhau, vẫn thể hiện những yếu tố giống nhau nhất định.

Hoàn toàn có thể nói rằng: nếu xem xét tường tận về một loại sản phẩm văn hóa vật chất này sẽ có thêm những bằng cứ tin cậy phục vụ cho việc tìm về cội rễ của một cộng đồng người cụ thể.

Nghiên cứu những hiện tượng văn hóa ở các tộc người nhiều khi nghiệm thấy: dường như *mục đích của văn hóa* là để *phân biệt giữa các tộc người*. Nếu không, làm sao mà các hiện tượng văn hóa trong cùng một dạng thức lại phong phú và đa dạng đến thế!

Điều này thường dễ nhận ra hơn khi nghiên cứu về trang phục của các dân tộc. Nếu chỉ nói riêng về y phục, nhất là thường phục thấy hiện lên 3 mục đích sau: y phục nhằm để *che thân*, để *bảo vệ cơ thể* và để *làm đẹp*. Nhưng nó lại tiềm ẩn một mục đích khác: mục đích *phân biệt giữa các tộc người*.

Giữa các chủng tộc trên hành tinh chúng ta, thân thể vốn có chung một hình dạng, một cơ cấu, chỉ khác nhau ở *màu da*. Còn giữa người này với người kia thì có thêm một cái khác nữa là *tâm vóc*: cao-thấp, to-nhỏ, béo-gầy. Nhưng y phục giữa các tộc người lại hầu như hoàn toàn khác nhau trên cơ sở của một nền tảng, cơ cấu chung. Trong một tộc người thì y phục không phân biệt - về tâm vóc và màu da. Rõ ràng là hiện tượng văn hóa này mang *tinh tộc người* thực sự, phản ánh *mục đích khởi nguyên của y phục*, nó tiếp nối mục đích khởi nguyên của *trang phục* nói chung.

Để dễ tiếp cận được với đề xuất này, chúng ta hãy chia trang phục của các tộc người ra thành 3 bộ phận, có thể tương ứng với 3 giai đoạn phát triển của trang phục trong trường kỳ lịch sử nhân loại:

1. Bộ phận *y phục*: những đồ bằng sợi dệt (như đay, lanh, gai, bông, tơ tằm...), vỏ cây, lá cây và da thú...

2. Bộ phận *trang sức* - là những hiện vật được lựa chọn để mang trên cơ thể như tre nứa, gỗ, vỏ ốc, hạt mã não, răng hổ, móng vuốt, đá quý, lông chim, ngà voi và những trang sức bằng kim loại (đồng, kền, bạc, vàng...)

3. Các hình thức tạc vào cơ thể như: Vẽ và xăm mặt, xăm mình, bôi nghệ, thổ hoàng trên da thịt, nhuộm móng, nhuộm răng, tô môi v.v...

Từ sự phân loại này, có thể hình dung thấy quá trình phát triển của trang phục trong trường kỳ lịch sử như sau:

Ngay từ khi loài người tách ra khỏi giới động vật nói chung, để phân biệt rõ giữa bầy người nguyên thủy trong buổi bình minh của xã hội, con người đã sớm ý thức tự tạo cho cộng đồng mình những dấu hiệu khác với quá khứ vốn cũng là những bầy đàn động vật, và khác với thế giới của các bầy đàn động vật vây quanh. Những hình thức sơ khai, đơn giản nhất của trang phục như: nhuộm nghệ, vẽ chàm, bôi thổ hoàng lên thân thể, búi tóc cho chặt rồi cắm lông chim lên mái đầu... xuất hiện nhằm ứng đáp với đòi hỏi nói trên.

Khi có sự liên kết hay đụng độ với bầy người khác thì nhu cầu phân biệt giữa các cộng đồng lại càng trở lên cấp thiết và thường xuyên hơn. Những hình thức trang điểm cao hơn, ổn định hơn như: xăm mặt, xăm mình, cắt tóc, cạo đầu, cạo răng, xâu tai... dần dần xuất hiện. Mãi về sau, những phong tục này trở thành sự thử thách đối với các công dân đến độ tuổi trưởng thành.

Trong khi đó, một số tộc người khác sáng tạo ra những cách điểm trang cho cộng đồng mình mà không cần phải trải qua đau đớn như: đeo chuỗi hạt, chuỗi vỏ sò, đeo móng -

vuốt, hoặc điểm trang trên mái đầu bằng lông vũ hay vẽ lên thân thể những hình vật tổ...

Sự phát triển có tính bước ngoặt của trang phục được đánh dấu bằng việc sáng tạo ra đồ mặc bằng lá cây, vỏ cây và da thú từ kỹ thuật choàng quần đến kỹ thuật chui xô, nhưng vẫn không xa rời mục đích khởi nguyên của trang phục là để phân biệt giữa các tộc người.

Có lẽ phải đợi đến thời đại kim khí của khảo cổ học thì trang phục mới có bước phát triển cao với sự ra đời của nghề dệt bằng nguyên liệu hoang dại và mô phỏng kỹ thuật đan. Từ việc thu hái nguyên liệu hoang dại cho nghề dệt dẫn đến việc chăm sóc rồi trồng chuyên canh các cây: đay, gai, lanh, bông và trồng dâu nuôi tằm lấy tơ. Kỹ thuật dệt ngày càng được cải tiến cùng với sự ra đời của kỹ thuật, nhuộm và kỹ thuật tạo hoa văn trên nền vải đã mang lại cho khắp các lục địa và hải đảo trên hành tinh chúng ta bức tranh y phục muôn hình muôn vẻ, đầy sức sống.

Như vậy là mỗi dạng thức văn hóa, mỗi yếu tố văn hóa, xét cho cùng đều mang tính tộc người rõ rệt. Nói cách khác: tín hiệu tộc người là một *thuộc tính* của các hiện tượng văn hóa. Bên cạnh thuộc tính này, các hiện tượng văn hóa còn tiềm ẩn tính *không gian* và *thời gian* rõ nét. Do đó, bản chất của các hiện tượng văn hóa là *Động* chứ không phải là *Tĩnh*; nó biến đổi để thích hợp với môi trường tự nhiên và môi trường xã hội nơi tộc người sinh sống đã đổi thay. Mặt khác, nó biến đổi để ngày càng lại gần với các giá trị *chân - thiện - mỹ*, và để thỏa mãn với nhu cầu mới - nhu cầu ngày càng cao của mỗi tộc người. Có thể tìm thấy vô vàn ví dụ về tính thời gian của các hiện tượng văn hóa như: tôn giáo - tín ngưỡng ở người Việt trong mỗi thời đại đều mang màu sắc khác nhau. Khi thì Nho thịnh, khi lại Phật thịnh hoặc Đạo thịnh; có thời kỳ Công giáo gây được nhiều ảnh hưởng ở một số vùng; rồi có lúc Tin lành phát triển tại một đôi nơi. Ngay tục thờ cúng tổ tiên và thờ cúng các loại thần linh giữa các thời cũng không nhất nhất như nhau.

Quá trình giao tiếp giữa các tộc cũng thường xuyên thúc đẩy sự biến đổi của những